



Phụ lục I
DANH MỤC THUỐC CHÀO GIÁ

(Đính kèm Thông báo số 111/TB-BVĐKĐN ngày 18 tháng 9 năm 2025 của bệnh viện Đa khoa Đồng Nai)

STT	Mã số	Nhóm TCKT	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính
Thuốc Tây y							
1	MT01	4	Cefdinir	300mg	Uống	Viên hòa tan nhanh	Viên
2	MT02	4	Levocetirizin dihydrochlorid	0,5mg/1ml; ống 10ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Ống
3	MT03	1/BDG	Bromfenac natri hydrat	1mg/ml; 5ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Lọ
4	MT04	1	Natri hyaluronat	1mg/ml; 5ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Lọ
5	MT05	5	Betamethasone valerate + Neomycin sulphate	0.1% + 0,5%; 15g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tuýp
6	MT06	5	Metronidazole +Miconazole nitrate +Neomicin sulfate +Polymycin B sulfate +Gotu kola	300mg +100mg +48.8mg +4.4mg +15mg	Đặt âm đạo	Viên đặt âm đạo	Viên
7	MT07	1	L-Cystine, Pyridoxine Hydrochloride	500mg+50mg	Uống	Viên	Viên
8	MT08	2	Memantine hydrochloride	10 mg	Uống	Viên	Viên
9	MT09	1	Tamsulosin hydrochloride	0,4 mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên
10	MT10	5	Dutasteride	0,5mg	Uống	Viên nang	Viên
11	MT11	2	Acetaminophen; Tramadol hydrochlorid	325mg; 37,5mg	Uống	Viên nang	Viên
12	MT12	1	Zopiclon	7,5mg	Uống	Viên	Viên
13	MT13	1	Baclofen	10mg	Uống	Viên	Viên
14	MT14	2	Ketoconazole	2%; 15g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tuýp
15	MT15	2	Natri hyaluronat	1,5 mg/ml; 0,5ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Ống
16	MT16	1	Tremelimumab	300mg/15ml	Tiêm truyền tĩnh mạch	Thuốc tiêm truyền	lọ
17	MT17	5	Donepezil hydrochloride	10mg	Uống	Viên hòa tan nhanh	Viên
18	MT18	1	Mecobalamin	0,5mg	Uống	Viên	Viên
19	MT19	1	Eperison hydroclorid	50mg	Uống	Viên	Viên
20	MT20	BDG	Rabeprazole sodium	20mg	Uống	Viên bao tan ở ruột	Viên
21	MT21	5	Febuxostat	40mg	Uống	Viên	Viên
22	MT22	3	Amlodipin, Valsartan	10mg + 160mg	Uống	Viên	Viên
23	MT23	5	Amphotericin B	50mg	Tiêm truyền	Thuốc tiêm đông khô	Lọ
24	MT24	BDG	Natri hyaluronat tinh khiết	5mg/5ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Lọ
25	MT25	4	Aescin	50mg	Uống	Viên	Viên
26	MT26	4	Piracetam + Vincamin	400mg +20mg	Uống	Viên nang	Viên
27	MT27	1	Solufos	500mg	Uống	Viên nang	Viên
28	MT28	1	Etoricoxib	120mg	Uống	Viên	Viên
29	MT29	2	Rivaroxaban	10mg	Uống	Viên	Viên
30	MT30	4	Cefditoren (dưới dạng Cefditoren Pivoxil).	200mg	Uống	Viên	viên

STT	Mã số	Nhóm TCKT	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính
31	MT31	4	Cefditoren (dưới dạng Cefditoren Pivoxil).	400mg	Uống	Viên	viên
32	MT32	4	Aescin	40mg	Uống	Viên bao tan ở ruột	viên
33	MT33	4	Vitamin B1 + Vitamin B6 + Vitamin B12	250mg + 250mg + 1000mcg	Uống	Viên	Viên
34	MT34	2	Paracetamol + Tramadol HCl	325mg + 37,5mg	Uống	Viên nang	Viên
35	MT35	4	D,L- α - Ketoisoleucine calcium; α -Ketoleucine calcium; α -Ketophenylalanine calcium; α - Ketovaline calcium; D,L- α -Hydroxymethionine calcium; L- Lysine acetate; L-Threonine; L-Tryptophan; L-Histidine; L-Tyrosine	67mg; 101mg; 68mg; 86mg; 59mg; 105mg; 53mg; 23mg; 38mg; 30 mg.	Uống	Viên	Viên
36	MT36	4	Dexlansoprazol (dưới dạng pellet Dexlansoprazol 20%)	30mg	Uống	Viên bao tan ở ruột	Viên
37	MT37	1	Piracetam	1,2 gam	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói
38	MT38	4	Mỗi 1g chứa Clindamycin (dưới dạng Clindamycin phosphat)	10mg/g; 15g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tuýp
39	MT39	4	Lysin hydroclorid Vitamin B1 Vitamin B2 Vitamin B6 Vitamin D3 Vitamin E Vitamin PP Dexpanthnol Calci	(200 mg 2mg 2,3mg 4mg 266,7 IU 10 mg 13,3mg 6,7mg 86,7mg)/10ml; 10ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Óng
40	MT40	4	Nhôm Phosphat gel	20%;10g	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Gói
41	MT41	2	Vitamin E, Vitamin C, Beta caroten, Kẽm oxid, Đồng oxid, Selen, Mangan sulfat	200mg; 250mg; 10mg; 9.337mg; 1.252mg; 15 μ g; 4.613mg	Uống	Viên nang	Viên
42	MT42	1	Amoxicillin (dưới dạng amoxicillin trihydrat) 500mg	500mg	Uống	Viên nang	Viên
43	MT43	5	Alpha lipoic acid	200mg	Uống	Viên	Viên
44	MT44	4	Amoxicilin	1000mg	Uống	Viên hòa tan nhanh	Viên
45	MT45	5	Carbocistein	750mg/1,5g	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói
46	MT46	5	Natri bicarbonat; Omeprazol	1100mg + 40mg	Uống	Viên nang	Viên

STT	Mã số	Nhóm TCKT	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính
47	MT47	5	Piracetam	200mg/ml; 6ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Ống
48	MT48	4	Pregabalin	75mg	Uống	Viên hòa tan nhanh	Viên
49	MT49	4	Pregabalin	150mg	Uống	Viên hòa tan nhanh	Viên
50	MT50	1	Calcium (dưới dạng Calcium carbonate 1500mg) 600mg + Vitamin D3 (dưới dạng Colecalciferol 12.5mcg) 500UI	Calcium (Calcium carbonate 1500mg) 600mg + Vitamin D3 (Colecalciferol 12.5mcg) 500UI	Uống	Viên	Viên
51	MT51	2	Bismuth subsalicylate	262.5mg	Uống	Viên	Viên
52	MT52	5	Bilastin 2.5mg/1ml	10mg/4ml; 4ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Ống
53	MT53	3	Azithromycin	500mg	Uống	Viên	Viên
54	MT54	3	Cefuroxim (dưới dạng Cefuroxim axetil)	500mg	Uống	Viên	Viên
55	MT55	4	L-Cystin; Pyridoxin	500 mg 50 mg	Uống	Viên	Viên
56	MT56	2	Almagate	1,5g/15ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Gói
57	MT57	4	Cefpodoxim (dưới dạng Cefpodoxim proxetil)	200 mg	Uống	Viên nang	Viên
58	MT58	4	Vitamin E (d-Alpha Tocopheryl acetat)	400IU	Uống	Viên nang	Viên
59	MT59	4	Alphachymotrypsin (tương đương 4,2 mg Alphachymotrypsin)	4200 đơn vị USP	Uống	Viên	Viên
60	MT60	4	Escin	40mg	Uống	Viên	Viên
61	MT61	3	Empagliflozin; Metformin hydrochlorid	12,50mg; 850mg	Uống	Viên	Viên
62	MT62	4	Sắt nguyên tố (dưới dạng phức hợp Sắt (III) hydroxid polymaltose) + Acid folic	(50 mg + 500 mcg)/10ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Ống
63	MT63	1	Glucosamine sulfat potassium chloride (tương đương glucosamin sulfate 750mg) 995,22mg; Chondroitin sulfate 250mg	995,22mg, 250mg	Uống	Viên	Viên
64	MT64	4	Carbocistein	500mg	Uống	Viên nang	Viên
65	MT65	3	Amoxicilin + acid clavulanic	875mg + 125mg	Uống	Viên	Viên
66	MT66	2	Piroxicam	20mg	Uống	Viên nang	Viên
67	MT67	4	Amoxicilin ; Sulbactam	875mg; 125mg	Uống	Viên hòa tan nhanh	Viên

STT	Mã số	Nhóm TCKT	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính
68	MT68	4	Ferrous fumarate (Sắt (II) fumarat) (tương đương 100mg sắt nguyên tố)	300mg	uống	Viên nang	Viên
69	MT69	4	Magnesium hydroxide; Aluminium hydroxide; Simethicone	(800,4mg; 612mg; 80mg)/15g	uống	Dung dịch/hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Gói
70	MT70	2	Calcium citrat; Cholecalciferol	750mg; 4mg	uống	Viên	Viên
71	MT71	4	Sắt (II) fumarat; Acid folic; Vitamin C; Vitamin B12; Vitamin B6; Đồng sulfat	60mg; 1,5mg; 30mg; 5,2mcg; 3,8mg; 4mg	uống	Viên nang	Viên
72	MT72	2	Azintamide + Pancreatin + Cellulase 4000 + Simethicon	75mg + 100mg + 10mg + 50mg	Uống	Viên	Viên
73	MT73	2	L-cystine + Choline bitartrate	250mg + 250mg	Uống	Viên nang	Viên
74	MT74	5	Omeprazol 40mg; Natri bicarbonat 1100mg	40mg; 1100mg	Uống	Viên nang	Viên
75	MT75	4	Dicyclomin hydrochlorid	20mg	Uống	Viên	Viên
76	MT76	4	Amoxicilin, Sulbactam	500mg, 500mg	Uống	Viên	Viên
77	MT77	4	Cefprozil 500 mg	500mg	Uống	Viên nang	Viên
78	MT78	4	Choline alfoscerate	600mg/7ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Ống
79	MT79	4	Calci (dưới dạng Calci carbonat 1250mg) 500 mg; Cholecalciferol (dưới dạng Dry vitamin D3 100 SD/S) 440IU	500mg; 440IU	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói
80	MT80	4	Calci lactat pentahydrat (tương đương với 8,45 mg calci)	65mg; 10ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Ống
81	MT81	4	Methocarbamol	1.500mg	Uống	Viên	Viên
82	MT82	5	Silymarin (dưới dạng dịch chiết Silymarin 255,15 mg)	200mg	Uống	Viên	Viên
83	MT83	4	Alpha - Terpineol 0,6g/60ml; Vitamin E 0,18g/60ml; Natri lauryl sulphat 4,8g/60ml	(0,6g; 0,18g; 4,80g)/ 60ml	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Chai
84	MT84	4	Sắt (III) protein succinylat (tương đương 20mg Fe3+)	400mg/7,5ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Ống
85	MT85	2	Desloratadin	5mg	Uống	Viên	Viên
86	MT86	4	Acetylcystein	600mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói
87	MT87	4	Cetirizin dihydroclorid	10mg/1.5g	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Gói
88	MT88	4	Dexlansoprazole	60mg	Uống	Viên bao tan ở ruột	Viên
89	MT89	2	Drospirenone + Ethinyl estradiol micronized	3mg + 0,02mg	Uống	Viên	Viên
90	MT90	2, 5	Metronidazole + Miconazole nitrate	750mg + 200mg + 100mg	Đặt âm đạo	Viên đặt âm đạo	Viên

STT	Mã số	Nhóm TCKT	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính
91	MT91	1	Dienogest	2mg	Uống	Viên	Viên
92	MT92	4	Glucosamin (dưới dạng glucosamin sulfat kali clorid) - Gói 3g thuốc cốm chứa: Glucosamin (dưới dạng glucosamin sulfat kali clorid) 750mg	750 mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói
93	MT93	4	Sắt (III) Hydroxide Polymaltose 100mg và Acid Folid BP 500mcg	100mg+ 0,5mg	Uống	Viên	Viên
94	MT94	4	Ursodeoxycholic acid (Ursodiol) 50mg	50mg/ml; 10ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Ống
95	MT95	4	Esomeprazol (dưới dạng Esomeprazol magnesium dihydrate (vi hạt bao tan trong ruột 8,5%))	40mg	Uống	Viên bao tan ở ruột	viên
96	MT96	3	Alfuzosin hydrochloride 10mg	10mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên
97	MT97	5	Mometasone Furoate 0,1% (w/w)	0,1%; 15g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tuýp
98	MT98	2	Folic acid 350µg (mcg), Sắt III hydroxyd dạng phức hợp với polymaltose tương đương với sắt nguyên tố 100mg	350µg (mcg)+ 100mg	Uống	Viên	Viên
99	MT99	5	Silver Sulfadiazine 1% (w/w)	1% (w/w); 15g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tuýp
100	MT100	5	Adapalene 0,1% (w/w)	0,1%; 15g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tuýp
101	MT101	5	Fluocinolone acetoneide	0,025% (w/w); 10g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tuýp
102	MT102	4	Gabapentin	300mg	Uống	Viên sủi	Viên
103	MT103	4	Acid fusidic 300mg; Betamethason (dưới dạng Betamethason valerat)	(2% + 0,1%); 20g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tuýp
104	MT104	4	Drotaverin clohydrat	40mg	Uống	Viên hòa tan nhanh	Viên
105	MT105	1	Natri monobasic phosphat khan(NaH ₂ PO ₄); Natri dibasic phosphat khan (Na ₂ HPO ₄)	(13,91g+3,18g)/10 0ml	Thụt hậu môn -Trực tràng	Thuốc thụt hậu môn/trực tràng	Lọ
106	MT106	1	Diosmin	500mg	Uống	Viên	Viên
107	MT107	4	Methyl prednisolon	8mg	Uống	Viên hòa tan nhanh	Viên
108	MT108	4	Betahistin	24mg	Uống	Viên nang	Viên
109	MT109	5	Calcifediol	20mcg	Uống	Viên nang	Viên
110	MT110	5	Progesteron	400mg	Đặt âm đạo	Viên đặt âm đạo	Viên
111	MT111	1	Pregabalin	100mg	Uống	Viên nang	Viên
112	MT112	2	Celecoxib	200mg	Uống	Viên nang	Viên
113	MT113	2	Ebastin	10mg	Uống	Viên	Viên
114	MT114	4	Magnesium hydroxid + Aluminium hydroxide + Simethicon	800,4mg; 612mg; 80mg; 15g	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Gói
115	MT115	1	Ezetimibe	10mg	Uống	Viên	Viên

STT	Mã số	Nhóm TCKT	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính
116	MT116	4	Ambroxol hydroclorid 7,5mg; Clenbuterol hydroclorid 0,005mg	(7,5mg/5ml ; 0,005mg/5ml) X 10ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Ống
117	MT117	4	oxetacain 20mg, nhôm hydroxid (dưới dạng nhôm hydroxid gel khô) 612 mg, magiehydroxid 195mg	20mg,612mg,195mg; 10g	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Gói
118	MT118	2	Almagate	500mg	Uống	Viên	Viên
119	MT119	2	Esomeprazole	40mg	Uống	Viên bao tan ở ruột	Viên
120	MT120	2	Tegafur-uracil (UFT hoặc UFUR)	100mg + 224mg	Uống	Viên nang	Viên
121	MT121	2	Galantamin	4mg	Uống	Viên	Viên
122	MT122	1,2,3,4,5	Memantine hydrochloride	10mg	Uống	Viên	Viên
123	MT123	2	Amitriptylin hydroclorid	10mg	Uống	Viên	Viên
124	MT124	1	Ezetimib	10mg	Uống	Viên	Viên
125	MT125	1	Ranolazine 375mg	375mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên
126	MT126	1	Ranolazine 500mg	500mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên
127	MT127	4	Piracetam	12g/60ml	Tiêm truyền tĩnh mạch	Thuốc tiêm truyền	Chai
128	MT128	3	Gabapentin	400mg	Uống	Viên nang	Viên
129	MT129	3	Pregabalin	100mg	Uống	Viên nang	Viên
130	MT130	4	Ginkgo biloba+ Magnesi lactac + Vitamin B6	40mg + 470mg + 5mg	Uống	Viên	viên
131	MT131	4	Glucosamin hydroclorid + Natri chondroitin sulfat	500mg + 20mg	Uống	Viên	Viên
132	MT132	4	Monobasic natri phosphat (dưới dạng natri dihydrophosphat dihydrat); Dibasic natri phosphat (dưới dạng Dinatri phosphat dodecahydrat)	(21,4g ; 9,4g)/118ml x 133ml	Thụt trực tràng	Thuốc thụt hậu môn/trực tràng	Chai
133	MT133	5	Metronidazol	250mg	Uống	Viên	Viên
134	MT134	1,5	Lactobacillus acidophilus + Estriol	10 ⁸ - 10 ¹⁰ cfu; 0,03mg	Đặt âm đạo	Viên đặt âm đạo	Viên
135	MT135	1	Nystatin + neomycin + polymyxin B	100.000IU + 35.000IU (dạng muối) + 35.000IU (dạng muối)	Đặt âm đạo	Viên đặt âm đạo	Viên
136	MT136	5	Clotrimazole	10mg/g; 10g	Bôi ngoài da	Thuốc dùng ngoài	Tuýp
137	MT137	2, 5	Clotrimazole	500mg	Đặt âm đạo	Viên đặt âm đạo	Viên
138	MT138	2, 5	Clotrimazole	100mg	Đặt âm đạo	Viên đặt âm đạo	Viên
139	MT139	4	Etoricoxib	60mg	Uống	Viên nang	Viên
140	MT140	4	Progesteron	Progesteron	Uống	Viên nang	Viên
141	MT141	4	Nystatin + Neomycin sulfat + Polymyxin B sulfat	100.000UI + 35.000UI + 35.000UI	Đặt âm đạo	Viên đặt âm đạo	Viên
142	MT142	4	Alpha terpineol ; Vitamin E ; Natrilauryl sulphat .	(0,6g, 0,06g, 4,8g) /60ml;100ml	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Chai

STT	Mã số	Nhóm TCKT	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính
143	MT143	4	Ubidecarenon	100mg	Uống	Viên nang	Viên
144	MT144	5	Ceftibuten (dưới dạng Ceftibuten dihydrate).	200mg	Uống	Viên nang	Viên
145	MT145	5	Clotrimazol	1% (kl/kl); 15g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tuýp
146	MT146	5	Kẽm (dưới dạng Kẽm Gluconat)	2mg/ml; 10ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Ống
147	MT147	4	Carisoprodol	250mg	Uống	Viên	Viên
148	MT148	4	Nicergolin	10mg	Uống	Viên nang	Viên
149	MT149	4	Levocetirizin	5mg/10ml; 10ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Ống
150	MT150	4	Adapalen	0,1%; 15g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tuýp
151	MT151	4	Alfacalcidol	0,25 mcg	Uống	Viên nang	Viên
152	MT152	4	Clarithromycin + Tinidazol + Esomeprazol	500mg + 500mg + 20mg	Uống	Viên	Kít
153	MT153	4	Diosmin	600mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói
154	MT154	1	Rosuvastatin + Ezetimibe	10mg + 10mg	Uống	Viên nang	Viên
155	MT155	1	Rosuvastatin + Ezetimibe	20mg + 10mg	Uống	Viên nang	Viên
156	MT156	4	Metadoxine	500mg	Uống	Viên	Viên
157	MT157	2	L-ornithin-L-aspartat	3g	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói
158	MT158	5	Clarithromycin Tinidazole Esomeprazole	500mg 500mg 40mg	Uống	Viên	Kít
159	MT159	1	Progesteron	100mg	Uống, đặt âm đạo	Viên; Viên đặt âm đạo	Viên
160	MT160	4	Arginin hydroclorid 400mg	400mg	Uống	Viên	Viên
161	MT161	4	Clindamycin; Clotrimazol	100mg + 200mg	Đặt âm đạo	Viên đặt âm đạo	Viên
162	MT162	4	Oxcarbazepine	60mg/ml; 5ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Ống /gói
163	MT163	4	Thiocolchicosid	8mg	Uống	Viên hòa tan nhanh	Viên
164	MT164	2	Natri montelukast	4mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói
165	MT165	4	Mometason furoat	0,05mg/liều xịt, 90 liều xịt	Xịt mũi	Thuốc xịt mũi	Lọ
166	MT166	1	Olanzapine 10mg	10mg	Uống	Viên hòa tan nhanh	Viên
167	MT167	2	Mecobalamin	0.5mg	Uống	Viên	Viên
168	MT168	4	Domperidon	5mg/5ml; 5ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/ nhũ dịch uống	ống 5ml
169	MT169	4	Ambroxol Hcl	15mg/5ml; 10ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/ nhũ dịch uống	ống 10ml
170	MT170	4	Apixaban	2,5mg	Uống	Viên nén bao phim	viên
171	MT171	4	Eperison	50mg	Uống	Viên	Viên

STT	Mã số	Nhóm TCKT	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính
172	MT172	4	Kẽm (dưới dạng Kẽm sulfat heptahydrat)	2 mg/ml (0,2% kl/tt); 10ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Gói 10ml
173	MT173	4	Esomeprazol (dưới dạng Esomeprazol magnesium dihydrate (vi hạt bao tan trong ruột 8.5%))	20mg	Uống	Viên bao tan ở ruột	viên
174	MT174	2	Alfacalcidol	0,5mcg	Uống	Viên nang	Viên
175	MT175	4	Pitavastatin (dưới dạng pitavastatin calci 2,09mg)	2mg	Uống	Viên	Viên
176	MT176	4	Levosulpirid	50mg	Uống	Viên	Viên
177	MT177	4	Bilastine	10mg	Uống	Viên hòa tan nhanh	Viên
178	MT178	4	Erdostein	300mg	Uống	Viên nang	Viên
179	MT179	4	Paracetamol	50 mg/ml (5% kl/tt); 10ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Ống 10ml
180	MT180	4	Glucose	30%; 250ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai
181	MT181	4	Glucose	30%; 500ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai
182	MT182	3	Cefadroxil	500mg	Uống	Viên nang	Viên
183	MT183	4	Bismuth tripotassium dicitrate	300mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên
184	MT184	2	Fenofibrat	145mg	Uống	Viên	Viên
185	MT185	4	Dried aluminum hydroxide gel ; Magnesium hydroxide	(390mg + 336,6mg)/ 10ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Gói 10ml
186	MT186	1	Dexketoprofen (dưới dạng Dexketoprofen trometamol)	25mg/10ml; 10ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Gói
187	MT187	5	Bromelain	100 F.I.P U	Uống	Viên	Viên
188	MT188	2	Prasugrel	10mg	Uống	Viên	Viên
189	MT189	4	Clorhexidin gluconat	20%(kl/tt) 0,6ml/ 100ml; chai 200ml	Súc miệng	Thuốc dùng ngoài	Chai
190	MT190	4	Natri clorid	810mg/90ml, 90ml	Xịt mũi	Thuốc xịt mũi	Chai
191	MT191	4	Dienogest 2mg	2mg	Uống	Viên	Viên
192	MT192	5	Flurbiprofen	8,75 mg	Ngâm	Viên	Viên
193	MT193	1	L-Cystine, Pyridoxine	500mg+50mg	Uống	Viên	Viên
194	MT194	1	Erythromycin + Tretinoin	4% + 0,025%	Thuốc dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Ống

Thuốc Đông y

STT	Mã số	Nhóm TCKT	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính
195	MT195	4	Cao khô milk thistle (Silybum marianum extractum siccum) tương ứng với silymarin + Vitamin B1 (Thiaminmononitrat) + Vitamin B2 (Riboflavin) + Vitamin B6 (Pyridoxin hydroclorid) + Vitamin B5 (Calcipantothenat) + Vitamin PP (Nicotinamid) + Vitamin B12 (Cyanocobalamin)	70mg + 4mg + 4mg + 4mg + 8mg + 12mg + 1,2mcg	Uống	Viên nang	Viên
196	MT196	3	Cao khô hỗn hợp (tương ứng với: Hồng hoa 280mg; Đương quy 685mg; Xuyên khung 685mg; Sinh địa 375mg; Cam thảo 375mg; Xích thược 375mg; Sài hồ 280mg; Chỉ xác 280mg; Ngưu tất 375 mg) 595mg; Cao khô lá bạch quả (tương đương 3,6mg flavonoid toàn phần) 15mg	Cao khô hỗn hợp (tương ứng với: Hồng hoa 280mg; Đương quy 685mg; Xuyên khung 685mg; Sinh địa 375mg; Cam thảo 375mg; Xích thược 375mg; Sài hồ 280mg; Chỉ xác 280mg; Ngưu tất 375 mg) 595mg; Cao khô lá bạch quả (tương đương 3,6mg flavonoid toàn phần) 15mg	Uống	Viên nang	Viên
197	MT197	3	Mỗi 120 ml cao lỏng chứa các dịch chiết từ dược liệu Bách bộ 60 g	Bách bộ 60g	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Óng/Gói
198	MT198	4	Cao khô Cardus marianus (tương đương với Silymarin 70 mg, 30 mg silybin)	100mg	Uống	Viên nang	Viên
199	MT199	3	Cao khô Cardus marianus (tương đương Silymarin toàn phần 70 mg) 140mg + Cao khô diệp hạ châu 200 mg+ Cao khô ngũ vị tử 25 mg + Cao khô nhân trần 50mg + Curcuminoids 25mg (Chiết xuất từ nghệ Curcuma longa L.)	140mg, 200mg, 25mg, 50mg, 25mg	Uống	Viên nang	Viên
200	MT200	3	Kim tiền thảo, Râu mèo, Chuối hột	105mg + 60mg + 20mg	Uống	Viên	Viên